

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢN ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN**  
**CHỨC DANH: PHÓ GIÁO SU'**

**Mã hồ sơ: .....**



(Nội dung đúng ở ô nào thì đánh dấu vào ô đó: ; Nội dung không đúng thì để trống: )

Đối tượng đăng ký: Giảng viên  ; Giảng viên thỉnh giảng

Ngành: **Thú y**; Chuyên ngành: **Thú y**

**A. THÔNG TIN CÁ NHÂN**

**1. Họ và tên người đăng ký:** TRƯƠNG HÀ THÁI

**2. Ngày tháng năm sinh:** 24/07/1978; Nam ; Nữ ; Quốc tịch: Việt Nam;  
Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không.

**3. Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam:**

**4. Quê quán:** Xã Đông Trung – Huyện Tiên Hải – Tỉnh Thái Bình

**5. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:** Nhà 6/100 ngõ 68, đường Trâu Quỳ, TT Trâu Quỳ, H. Gia Lâm, TP. Hà Nội

**6. Địa chỉ liên hệ:** Nhà 6/100 ngõ 68, đường Trâu Quỳ, TT Trâu Quỳ, H. Gia Lâm, TP. Hà Nội

Điện thoại nhà riêng: .....; Điện thoại di động: +84-967861168;

E-mail: [ththai@vnua.edu.vn](mailto:ththai@vnua.edu.vn) hoặc [truonghathai@gmail.com](mailto:truonghathai@gmail.com)

**7. Quá trình công tác (công việc, chức vụ, cơ quan):**

Từ tháng 05, năm 2002 đến tháng 05 năm 2003, Giảng viên tập sự tại Bộ môn Vi sinh vật – Truyền nhiễm, Khoa Thú y, Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Từ tháng 05 năm 2003 đến nay, là Giảng viên của Bộ môn Vi sinh vật – Truyền nhiễm, Khoa Thú y, Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Chức vụ: Phó trưởng Khoa Thú y, Học viện Nông nghiệp Việt Nam; Phó trưởng Bộ môn Vi sinh vật – Truyền nhiễm, Khoa Thú y, Học viện Nông nghiệp Việt Nam; Chức vụ cao nhất đã qua: .....

- Cơ quan công tác hiện nay: Học viện Nông nghiệp Việt Nam

- Địa chỉ cơ quan: Ngõ Xuân Quảng, Trâu Quỳ, Gia Lâm, Hà Nội

- Điện thoại cơ quan: 024.62617586

Thỉnh giảng tại cơ sở giáo dục đại học (nếu có): .....

**8. Đã nghỉ hưu từ tháng ..... năm .....**

Nơi làm việc sau khi nghỉ hưu (nếu có): .....

Tên cơ sở giáo dục đại học nơi hợp đồng thỉnh giảng 3 năm cuối (tính đến thời điểm hết hạn nộp hồ sơ): .....

**9. Trình độ đào tạo:**

- **Được cấp bằng Đại học** ngày 18 tháng 4 năm **2001**; số văn bằng: B.281098, số vào sổ 69; ngành: Thú y, chuyên ngành: ...; Nơi cấp bằng ĐH (trường, nước): **Trường Đại học Nông nghiệp I Hà Nội** (nay là Học viện Nông nghiệp Việt Nam), **Việt Nam**

- Được cấp bằng ThS ngày ... tháng ... năm ....; số văn bằng: .....; ngành: .....; chuyên ngành: .....

- **Được cấp bằng Tiến sĩ** ngày 27 tháng 09 năm **2013**; số văn bằng: ZyuHaku-Otsu 50; ngành: Thú y; chuyên ngành: Vi sinh vật thú y; Nơi cấp bằng TS (trường, nước): **Trường Đại học Yamaguchi, Nhật Bản**

- Được cấp bằng TSKH ngày ... tháng ... năm ....; số văn bằng: .....; ngành: .....; chuyên ngành: .....

**10. Đã được bổ nhiệm/công nhận chức danh PGS** ngày ..... tháng ..... năm ....., ngành: .....

**11. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh PGS tại HDGS cơ sở:** Học viện Nông nghiệp Việt Nam

**12. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh PGS tại HDGS ngành, liên ngành:** Chăn nuôi – Thú y – Thủy sản

**13. Các hướng nghiên cứu chủ yếu:**

**(1) Nghiên cứu sự lưu hành và cơ chế kháng kháng sinh của một số chủng vi sinh vật gây ngộ độc thực phẩm:** Hiện tượng kháng kháng sinh đang là vấn đề đe dọa sức khỏe và sự phát triển toàn cầu. Các cơ chế kháng thuốc mới đang xuất hiện, sự di chuyển của con người và giao thương hàng hóa quốc tế thuận lợi là một trong những nguyên nhân làm lan truyền và gia tăng vi sinh vật kháng kháng sinh trên thế giới và Việt Nam. Hướng nghiên cứu này đã được thực hiện trên một số vi khuẩn gây bệnh ở vật nuôi và một số loại vi khuẩn có khả năng gây ngộ độc thực phẩm cho con người như *E. coli*, *Salmonella*... lưu hành tại các trang trại, và các sản phẩm có nguồn gốc động vật. Hướng đi này nhằm tìm hiểu sự lưu hành của các chủng vi khuẩn gây bệnh, gây ngộ độc thực phẩm, tình trạng kháng kháng sinh, cơ chế kháng cũng như ảnh hưởng của việc lạm dụng kháng sinh trong chăn nuôi đến hiện tượng này ở vi khuẩn.

**(2) Nghiên cứu một số giải pháp thay thế kháng sinh sử dụng trong phòng trị bệnh ở vật nuôi:** Trong chăn nuôi, kháng sinh được dùng để chữa bệnh và cũng được dùng như một chất kích thích tăng trưởng theo con đường bổ sung vào thức ăn. Kháng sinh bổ sung vào thức ăn chăn nuôi có tác dụng ức chế và loại bỏ sự hoạt động của vi khuẩn bệnh, đặc

biệt vi khuẩn gây bệnh đường tiêu hóa và hô hấp trên động vật non, nhờ vậy làm cho chúng khỏe mạnh, tăng trưởng tốt. Tuy nhiên, khi lạm dụng kháng sinh sẽ gây hiện tượng kháng kháng sinh, việc này sẽ dẫn đến những hệ lụy như chi phí chăn nuôi tăng, các sản phẩm động vật có thể tồn dư kháng sinh gây ảnh hưởng đến sức khỏe con người. Chính vì vậy, hướng đi này, nhằm tìm hiểu một số giải pháp thay thế kháng sinh như sử dụng các vi sinh vật có lợi, enzyme, hoạt chất kháng khuẩn tự nhiên... với mục đích phòng và hỗ trợ điều trị bệnh đặc biệt là các bệnh tiêu chảy ở vật nuôi từ đó giảm thiểu chi phí trong chăn nuôi, tạo ra những sản phẩm chăn nuôi an toàn, đảm bảo an toàn thực phẩm và sức khỏe con người.

**(3) Hướng nghiên cứu một số yếu tố nguy cơ ảnh hưởng đến sự lây lan dịch bệnh ở vật nuôi:** Dịch bệnh xảy ra ngoài nguyên nhân chính là các loại vi sinh vật gây bệnh còn có các yếu tố tác động khác đó là sức đề kháng cá thể như giống, loài, lứa tuổi, tính biệt, thể trạng của động vật và các yếu tố tự nhiên và xã hội tác động góp phần làm cho dịch bệnh phát sinh và lây lan. Trong quá trình tìm tư liệu giảng dạy cho môn học Luật thú y và Dịch tễ học thú y tôi nhận thấy các yếu tố tự nhiên như điều kiện khí hậu, địa hình, địa mạo... và đặc biệt là yếu tố xã hội như trình độ dân trí, trình độ quản lý, phong tục tập quán và sau này là việc ứng dụng các công nghệ trong chăn nuôi (tiêm phòng vacxin, quản lý đàn động vật, vệ sinh phòng bệnh, chọn giống...) cũng đóng vai trò lớn trong việc làm tăng hoặc giảm sự phát sinh và lây lan dịch bệnh. Chính vì thế, tôi tiến hành hướng nghiên cứu này nhằm xác định một số yếu tố nguy cơ góp phần làm lây lan dịch bệnh như Lở mồm long móng, Cúm gia cầm, Dịch tả lợn châu phi... ở Việt Nam để từ đó đưa ra những khuyến cáo, góp phần làm phong phú thêm dữ liệu giúp các nhà quản lý có thể hoạch định chiến lược trong công tác phòng chống dịch bệnh ở vật nuôi.

**(4) Nghiên cứu sự lưu hành, đặc tính sinh học của vi sinh vật gây bệnh:** Tìm hiểu sự hiện diện của các bệnh truyền nhiễm ở đàn vật nuôi đóng vai trò quan trọng trong phòng chống và ngăn ngừa dịch bệnh. Hướng nghiên cứu này sử dụng đa dạng phương pháp từ chẩn đoán lâm sàng, huyết thanh học và sinh học phân tử để xác định căn nguyên của một số bệnh truyền nhiễm, trong đó chú trọng phát hiện kịp thời các virus gây bệnh mới nổi. Phân lập và xác định đặc tính sinh học của virus trong điều kiện *in vitro*, *in vivo* để khẳng định tính gây bệnh hoặc tìm hiểu đặc tính kháng nguyên cho phát triển vắc xin trong công tác phòng chống dịch bệnh ở vật nuôi.

#### **14. Kết quả đào tạo và nghiên cứu khoa học:**

- Đã hướng dẫn (số lượng) ..... NCS bảo vệ thành công luận án TS;
- Đã hướng dẫn 07 HVCH bảo vệ thành công luận văn ThS;
- Đã hoàn thành 02 đề tài NCKH từ cấp cơ sở trở lên: 01 cấp cơ sở và 01 cấp nhà nước;
- Đã công bố (số lượng) 36 bài báo khoa học, trong đó 10 bài báo khoa học trên tạp chí quốc tế có uy tín;

- Đã được cấp (số lượng) ..... bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích;
- Số lượng sách đã xuất bản 03, trong đó 03 thuộc nhà xuất bản có uy tín;
- Số lượng tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục, thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế: .....

**15. Khen thưởng (các huân chương, huy chương, danh hiệu):** Bằng khen của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT năm 2001; Bằng khen của TW Đoàn TNCS HCM năm 2001, Bằng khen của TW Đoàn TNCS HCM năm 2005, Bằng khen Bộ trưởng Bộ NN&PTNT 2019;

**16. Kỷ luật (hình thức từ khiển trách trở lên, cấp ra quyết định, số quyết định và thời hạn hiệu lực của quyết định):** .....

## B. TỰ KHAI THEO TIÊU CHUẨN CHỨC DANH GIÁO SƯ/PHÓ GIÁO SƯ

### 1. Tự đánh giá về tiêu chuẩn và nhiệm vụ của nhà giáo:

Đối chiếu với Luật giáo dục, tôi nhận thấy bản thân đáp ứng các tiêu chuẩn của nhà giáo, luôn luôn thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ của nhà giáo. Trong quá trình công tác, tôi luôn phấn đấu, rèn luyện để trở thành một giảng viên gương mẫu, có phẩm chất đạo đức tốt, có chuyên môn vững vàng. Tôi luôn thực hiện đầy đủ và có chất lượng các môn học được phân công; không ngừng học tập để nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ. Chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật và điều lệ của cơ quan. Luôn giữ gìn phẩm chất, uy tín, danh dự của nhà giáo.

### 2. Thời gian, kết quả tham gia đào tạo, bồi dưỡng từ trình độ đại học trở lên:

- Tổng số năm thực hiện nhiệm vụ đào tạo: 11 năm 8 tháng (*thâm niên công tác 21 năm*)
- Khai cụ thể ít nhất 06 năm học, trong đó có 03 năm học cuối liên tục tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ (*ứng viên GS chỉ khai 3 năm cuối liên tục sau khi được công nhận PGS*):

| TT                     | Năm học   | Số lượng NCS đã hướng dẫn |     | Số lượng ThS/CK2/BSNT đã hướng dẫn | Số đồ án, khóa luận tốt nghiệp ĐH đã HD | Số giờ chuẩn gd trực tiếp trên lớp |     | Tổng số giờ chuẩn gd trực tiếp trên lớp/số giờ chuẩn gd quy đổi/số giờ chuẩn định mức (*) |
|------------------------|-----------|---------------------------|-----|------------------------------------|---|------------------------------------|-----|---|
|                        |           | Chính                     | Phụ |                                    |   | ĐH                                 | SĐH |   |
| 1                      | 2016-2017 | \                         | \   | \                                  | 15                                      | 499                                | 10  | 1340.9  |
| 2                      | 2017-2018 | \                         | \   | 2                                  | 20                                      | 523                                | 10  | 1733.3  |
| 3                      | 2018-2019 | \                         | \   | 2                                  | 33                                      | 255                                | 15  | 1319.4  |
| 4                      | 2019-2020 | \                         | \   | 1                                  | 12                                      | 353                                | 55  | 970.1   |
| <b>03 năm học cuối</b> |           |                           |     |                                    |   |                                    |     |   |
| 5                      | 2020-2021 | \                         | \   | \                                  | 14                                      | 233                                | 85  | 959.3   |
| 6                      | 2021-2022 | \                         | \   | 1                                  | 9                                       | 285                                | 75  | 1060.3  |
| 7                      | 2022-2023 | \                         | \   | 1                                  | 15                                      | 150                                | 45  | 709.8   |

(\*) - Trước ngày 25/3/2015, theo Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên ban hành kèm theo Quyết định số 64/2008/QĐ-BGDĐT ngày 28/11/2008, được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 36/2010/TT-BGDĐT ngày 15/12/2010 và Thông tư số 18/2012/TT-BGDĐT ngày 31/5/2012 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.  
 - Từ 25/3/2015 đến trước ngày 11/9/2020, theo Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên ban hành kèm theo Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT;  
 - Từ ngày 11/9/2020 đến nay, theo Quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT; định mức giờ chuẩn giảng dạy theo quy định của thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học, trong đó định mức của giảng viên thỉnh giảng được tính trên cơ sở định mức của giảng viên cơ hữu.

### 3. Ngoại ngữ:

#### 3.1. Tên ngoại ngữ thành thạo phục vụ chuyên môn: Tiếng Anh

a) Được đào tạo ở nước ngoài:

- Học ĐH ; Tại nước: .....; Từ năm ..... đến năm .....

- Bảo vệ luận văn ThS  hoặc luận án TS  hoặc TSKH ; tại Nhật Bản năm 2013

b) Được đào tạo ngoại ngữ trong nước:

- Trường ĐH cấp bằng tốt nghiệp ĐH ngoại ngữ: ..... số bằng: .....; năm cấp: .....

c) Giảng dạy bằng tiếng nước ngoài:

- Giảng dạy bằng ngoại ngữ: .....

- Nơi giảng dạy (cơ sở đào tạo, nước): .....

d) Đối tượng khác ; Diễn giải: .....

3.2. Tiếng Anh (văn bằng, chứng chỉ): .....

#### 4. Hướng dẫn NCS, HVCH/CK2/BSNT đã được cấp bằng/có quyết định cấp bằng

| TT | Họ tên NCS<br>hoặc<br>HVCH/CK2/<br>BSNT | Đối tượng |                   | Trách nhiệm<br>hướng dẫn |     | Thời gian<br>hướng dẫn<br>từ ... đến<br>... | Cơ sở đào<br>tạo                    | Ngày, tháng,<br>năm được cấp<br>bằng/có quyết<br>định cấp bằng |
|----|---|-----------|-------------------|--------------------------|-----|---|-------------------------------------|--|
|    |   | NCS       | HVCH/C<br>K2/BSNT | Chính                    | Phụ |   |                                     |  |
| 1  | Bùi Mạnh Hùng                           |           | ✓                 | ✓                        |     | 2016-2017                                   | Học viện<br>Nông nghiệp<br>Việt Nam | 3066/QĐ-HVN<br>ngày 26 tháng 7<br>năm 2017                     |
| 2  | Phạm Hùng                               |           | ✓                 | ✓                        |     | 2016-2017                                   | Học viện<br>Nông nghiệp<br>Việt Nam | 4980/QĐ-HVN<br>ngày 12 tháng<br>12 năm 2017                    |
| 3  | Vũ Việt Anh                             |           | ✓                 | ✓                        |     | 2017-2018                                   | Học viện<br>Nông nghiệp<br>Việt Nam | 2527/QĐ-HVN<br>ngày 24 tháng 8<br>năm 2018                     |
| 4  | Nguyễn Kim Hải                          |           | ✓                 | ✓                        |     | 2017-2018                                   | Học viện<br>Nông nghiệp<br>Việt Nam | 4622/QĐ-HVN<br>ngày 09 tháng<br>12 năm 2019                    |
| 5  | Nguyễn Văn Đức                          |           | ✓                 | ✓                        |     | 2018-2019                                   | Học viện<br>Nông nghiệp<br>Việt Nam | 2919/QĐ-HVN<br>ngày 13 tháng 8<br>năm 2019                     |
| 6  | Trần Thị Hà                             |           | ✓                 | ✓                        |     | 2019-2020                                   | Học viện<br>Nông nghiệp<br>Việt Nam | 1989/QĐ-HVN<br>ngày 29 tháng 4<br>năm 2021                     |
| 7  | Nguyễn Thị Huyền Trang                  |           | ✓                 | ✓                        |     | 2021-2022                                   | Học viện<br>Nông nghiệp<br>Việt Nam | 7432/QĐ-HVN<br>ngày 27 tháng<br>12 năm 2022                    |

**Ghi chú:** Ứng viên chức danh GS chỉ kê khai thông tin về hướng dẫn NCS.

**5. Biên soạn sách phục vụ đào tạo từ trình độ đại học trở lên:**

| TT        | Tên sách  | Loại sách (CK, GT, TK, HD) | Nhà xuất bản và năm xuất bản                     | Số tác giả | Chủ biên                        | Phần biên soạn (từ trang ... đến trang) | Xác nhận của cơ sở GDDH (số văn bản xác nhận sử dụng sách)   |
|-----------|---|----------------------------|--|------------|---------------------------------|---|--|
| <b>I</b>  | <b>Trước khi được công nhận TS</b>  |                            |  |            |                                 |   |  |
| 1         |   |                            |  |            |                                 |   |  |
| 2         |   |                            |  |            |                                 |   |  |
| ...       |   |                            |  |            |                                 |   |  |
| <b>II</b> | <b>Sau khi được công nhận TS</b>  |                            |  |            |                                 |   |  |
| 1         | Bệnh truyền nhiễm thú y<br>ISBN: 978-604-924-454-4  | Giáo trình                 | Nhà xuất bản Học viện Nông nghiệp Việt Nam, 2020 | 08         | Nguyễn Bá Hiên, Huỳnh Thị Mỹ Lệ | Chương 1, từ trang 14-35                | Giấy chứng nhận mục đích sử dụng sách số 1125/HVN-NXB, do Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam ký ngày 22/6/2023 |
| 2         | Sáu bệnh do virus gây ra ở gia cầm mới được phát hiện tại Việt Nam<br>ISBN: 978-604-924-643-2 | Tham khảo                  | Nhà xuất bản Học viện Nông nghiệp Việt Nam, 2021 | 5          | Huỳnh Thị Mỹ Lệ                 | Chương 3, trang 33-40                   | Giấy chứng nhận mục đích sử dụng sách số 1146/HVN-NXB, do Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam ký ngày 22/6/2022 |
| 3         | Thực hành vi sinh vật và bệnh truyền nhiễm thú y<br>ISBN: 978-604-924-650-0                   | Giáo trình                 | Nhà xuất bản Học viện Nông nghiệp Việt Nam, 2021 | 13         | Nguyễn Bá Hiên, Huỳnh Thị Mỹ Lệ | Chương 2, trang 72 - 194                | Giấy chứng nhận mục đích sử dụng sách số 1167/HVN-NXB, do Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam ký ngày 27/5/2021 |

Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) sách chuyên khảo do nhà xuất bản có uy tín xuất bản và chương sách do nhà xuất bản có uy tín trên thế giới xuất bản, mà ứng viên là chủ biên sau PGS/TS: [ ],.....

**Lưu ý:**

- Chi kê khai các sách được phép xuất bản (Giấy phép XB/Quyết định xuất bản/số xuất bản), nộp lưu chiểu, ISBN (nếu có).

- Các chữ viết tắt: CK: sách chuyên khảo; GT: sách giáo trình; TK: sách tham khảo; HD: sách hướng dẫn; phần ứng viên biên soạn cần ghi rõ từ trang .... đến trang ..... (ví dụ: 17-56; 145-329).

## 6. Thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã nghiệm thu:

| TT | Tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ (CT, ĐT...)   | CN/PCN/TK        | Mã số và cấp quản lý  | Thời gian thực hiện | Thời gian nghiệm thu (ngày, tháng, năm)/Xếp loại KQ  |
|----|--|------------------|-----------------------|---------------------|--|
| I  | <b>Trước khi được công nhận TS</b>   |                  |                       |                     |  |
| 1  | Phân lập những vi khuẩn chủ yếu gây bệnh Viêm vú bò sữa nuôi tại Gia Lâm và Long Biên – Hà Nội | Chủ nhiệm đề tài | T2005-02-17           | 1-12/2005           | Văn bản nghiệm thu ngày 19/1/2006<br>Xếp loại: Tốt   |
| II | <b>Sau khi được công nhận TS</b>   |                  |                       |                     |  |
| 1  | Hỗ trợ thương mại hóa công nghệ chọn giống lợn có năng suất sinh sản cao bằng chỉ thị phân tử  | Chủ nhiệm đề tài | TTKHCN.<br>DA.03-2017 | 7/2017 -<br>6/2021  | QĐ số 2978/QĐ-BKHCN ngày 19/11/2021<br>Xếp loại: Đạt |

- Các chữ viết tắt: CT: Chương trình; ĐT: Đề tài; CN: Chủ nhiệm; PCN: Phó chủ nhiệm; TK: Thư ký.

## 7. Kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ đã công bố (bài báo khoa học, báo cáo khoa học, sáng chế/giải pháp hữu ích, giải thưởng quốc gia/quốc tế):

### 7.1.a. Bài báo khoa học, báo cáo khoa học đã công bố:

| TT | Tên bài báo/báo cáo KH  | Số tác giả | Là tác giả chính | Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN | Loại Tạp chí quốc tế uy tín: ISI, Scopus (IF, Qi) | Số lần trích dẫn (không tính tự trích dẫn) | Tập, số, trang | Tháng, năm công bố |
|----|---|------------|------------------|---|---|--|----------------|--------------------|
| I  | <b>Trước khi được công nhận TS</b>  |            |                  |   |   |  |                |                    |
| 1  | Kết quả xác định tỷ lệ nhiễm và phân lập <i>Salmonella gallinarum pullorum</i> ở các đàn gà đẻ bố mẹ giống Lương Phượng và Sasso nuôi trong hộ gia đình | 02         | ✓                | Tạp chí KHKT Nông nghiệp, ISSN:1859-0004        |   |  | 2-5, 362-366   | 2004               |
| 2  | Bệnh Newcastle thể không điển hình và lịch sử dụng vaccin ở đàn gà thịt nuôi tập trung trong hộ gia đình  | 02         | ✓                | Tạp chí KHKT Nông nghiệp, ISSN:1859-0004        |   |  | 3-2, 135-139   | 2005               |
| 3  | Các yếu tố gây bệnh và vai trò của <i>Salmonella</i> trong hội chứng tiêu chảy của bê, nghé   | 03         | ✓                | Tạp chí KHKT Nông nghiệp, ISSN:1859-0004        |   |  | 4-4, 27-32     | 2007               |

|    |  |    |   |   |  |  |                    |      |
|----|--|----|---|---|--|--|--------------------|------|
| 4  | Nghiên cứu tình hình Hội chứng tiêu chảy ở lợn ngoại hướng nạc nuôi tại Thanh Hóa  | 03 | ✓ | Tạp chí KHKT Nông nghiệp, ISSN:1859-0004  |  |  | 5-2, 45-48         | 2007 |
| 5  | Kết quả nghiên cứu yếu tố gây bệnh, vai trò của <i>E. coli</i> trong hội chứng tiêu chảy ở lợn nuôi gia đình trước và sau khi xuất chuồng                      | 4  |   | Tạp chí KHKT Thú y, ISSN: 0868-2933   |  |  | 14-5, 39-43        | 2007 |
| 6  | Biến động của một số vi khuẩn đường ruột và vai trò của <i>Salmonella</i> trong hội chứng tiêu chảy của lợn 2-4 tháng tuổi                                     | 2  | ✓ | Tạp chí KHKT Thú y, ISSN: 0868-2933   |  |  | 14- 6, 52-57       | 2007 |
| 7  | Investigation of some social factors on the evolution of Avian influenza (AI) and Food and mouth disease (FMD) in Luong Son district, Hoa Binh provin, Vietnam | 6  | ✓ | Journal of Science and Development, ISSN:1859-0004  |  |  | Eng.Iss. 1 112-118 | 2008 |
| 8  | Kết quả chẩn đoán phi lâm sàng và xác định những vi khuẩn chủ yếu gây bệnh Viêm vú bò sữa  | 3  | ✓ | Tạp chí Khoa học và Phát triển, ISSN:1859-0004  |  |  | 6-3, 274-278       | 2008 |
| 9  | Xác định một số yếu tố nguy cơ ảnh hưởng đến sự phát sinh một số bệnh truyền nhiễm tại huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình  | 6  | ✓ | Diễn đàn vùng cao Việt Nam (Thị trường, quản lý tài nguyên và dịch bệnh vật nuôi ở vùng cao Việt Nam) |  |  | Tập 1, 321-333     | 2008 |
| 10 | Detection of pathogens causing food -borne diseases in water used in small slaughter houses in Hanoi, Vietnam  | 4  | ✓ | Journal of Science and Development, ISSN:1859-0004  |  |  | Eng.Iss. 2 54-61   | 2009 |



|                                     |   |   |   |   |               |     |                     |      |
|-------------------------------------|---|---|---|---|---------------|-----|---------------------|------|
| 11                                  | Determining virulence factors of <i>Escherichia coli</i> strains isolated from diarrhea piglets by using PCR method                                 | 3 |   | Journal of Science and Development, ISSN:1859-0004          |               |     | Eng.Iss. 2, 187-191 | 2009 |
| 12                                  | Xác định tỷ lệ nhiễm <i>Mycoplasma gallisepticum</i> ở 2 giống gà hướng thịt Ross 308 và ISA màu nuôi công nghiệp tại một số tỉnh miền Bắc Việt Nam | 4 | ✓ | Tạp chí Khoa học và Phát triển, ISSN:1859-0004              |               |     | 7-3, 306-313        | 2009 |
| 13                                  | Antimicrobial resistance of <i>Salmonella</i> serovars isolated from beef at retail markets in the north Vietnam                                    | 6 | ✓ | Journal of Veterinary Medical Science, ISSN : 1347-7439     | ISI; 1,11; Q4 | 40  | 74-9, 1163-1169     | 2012 |
| 14                                  | Antibiotic resistance profiles of <i>Salmonella</i> serovars isolated from retail pork and chicken meat in north Vietnam                            | 4 | ✓ | International journal of food microbiology, ISSN: 1879-3460 | ISI; 5,91; Q1 | 172 | 156-2, 147-151      | 2012 |
| 15                                  | Molecular characterization of antibiotic-resistant <i>Salmonella</i> isolates from retail meat from markets in northern Vietnam                     | 2 | ✓ | Journal of Food Protection, ISSN: 0362-028X                 | ISI; 2,75; Q2 | 41  | 75-9, 1709-1714     | 2012 |
| 16                                  | Antimicrobial resistance in <i>Salmonella</i> serovars isolated from meat shops at the markets in north Vietnam                                     | 4 | ✓ | Foodborne pathogens and disease, ISSN: 1556-7125            | ISI; 3,79; Q1 | 24  | 9-11, 986-991       | 2012 |
| <b>II Sau khi được công nhận TS</b> |   |   |   |   |               |     |                     |      |
| 17                                  | Khả năng kháng kháng sinh của <i>E.coli</i> và <i>Salmonella</i> phân lập từ trứng gia cầm bán tại một số chợ trên địa bàn thành phố Hà Nội         | 4 | ✓ | Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam, ISSN:1859-0004       |               | 2   | 15-6, 770-775       | 2017 |

|    |   |   |   |   |                  |   |                  |      |
|----|---|---|---|---|------------------|---|------------------|------|
| 18 | High prevalence of Antibiotic Resistance in <i>Salmonella</i> and <i>Escherichia coli</i> isolated from Pig Farms and Slaughterhouses in North Vietnam  | 4 | ✓ | Journal of Agriculture and Technology Management, ISSN: 2599-4980 |                  | 1 | 21-1, 1-7        | 2018 |
| 19 | Một số chỉ tiêu lâm sàng, phi lâm sàng và biến đổi bệnh lý đại thể của gà nhiễm virus gây bệnh thiếu máu truyền nhiễm ( <i>Chicken infectious anemia virus</i> , CIAV) trong điều kiện thí nghiệm | 7 |   | Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam, ISSN:1859-0004             |                  |   | 17-7, 546-557    | 2019 |
| 20 | Antimicrobial resistance of <i>Escherichia coli</i> isolated from hens with clinical signs of colibacillosis in Bac Ninh province, Vietnam  | 5 | ✓ | Journal of Agriculture and Technology Management, ISSN: 2599-4980 |                  |   | 22-2, 9-12       | 2019 |
| 21 | Một số đặc tính sinh học phân tử của chủng PEDV ( <i>Porcine epidemic diarrhea virus</i> ) phân lập ở lợn nuôi tại Hưng Yên   | 4 |   | Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam, ISSN:1859-0004             |                  |   | 18-7, 463-474    | 2020 |
| 22 | Antibiotic resistance patterns of <i>Escherichia coli</i> and <i>Salmonella spp</i> isolated from pork at retail markets in northern Vietnam  | 4 | ✓ | Philipp. J. Vet. Med, ISSN: 0031-7705                             | Scopus; 0,08; Q4 |   | 58-2, 213-218    | 2021 |
| 23 | Nghiên cứu một số đặc điểm dịch tễ học bệnh Dịch tả lợn châu phi (ASF) tại huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình  | 5 |   | Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam, ISSN:1859-0004             |                  |   | 19-11, 1436-1445 | 2021 |

|    |  |    |   |   |               |  |               |      |
|----|--|----|---|---|---------------|--|---------------|------|
| 24 | Serological and Molecular Characterization of <i>Avian Metapneumovirus</i> in Chickens in Northern Vietnam   | 11 |   | Veterinary Sciences, ISSN: 2306-7381                  | ISI; 2.52; Q2 |  | 8-10, 206     | 2021 |
| 25 | Ước tính hệ số lây nhiễm cơ bản và tỷ lệ bao phủ vaccin phòng bệnh Dịch tả lợn châu phi ở các trại lợn thịt quy mô lớn                                     | 3  |   | Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam, ISSN:1859-0004 |               |  | 20-7, 892-899 | 2022 |
| 26 | A Multiplex PCR Method for Simultaneous Detection of Infectious Laryngotracheitis Virus and <i>Ornithobacterium rhinotracheale</i>                         | 9  |   | Veterinary Sciences, ISSN: 2306-7381                  | ISI; 2.52; Q2 |  | 10-4, 272     | 2023 |
| 27 | Đánh giá chất lượng và ảnh hưởng của việc bổ sung chế phẩm Creazyme mix 806 vào thức ăn đến một số chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chăn nuôi lợn con sau cai sữa | 5  | ✓ | Tạp chí KHKT Chăn nuôi, ISSN: 1859-476X               |               |  | 287-4, 33-37  | 2023 |
| 28 | Phân lập và định danh các chủng <i>Bacillus spp.</i> Tại một số trang trại chăn nuôi ở một số tỉnh miền Bắc Việt Nam                                       | 7  | ✓ | Tạp chí KHKT Chăn nuôi, ISSN: 1859-476X               |               |  | 287-4, 53-58  | 2023 |
| 29 | Ảnh hưởng của việc bổ sung chế phẩm Creazyme mix 808 vào thức ăn đến một số chỉ tiêu sinh trưởng trong chăn nuôi gà mía hướng thịt                         | 5  | ✓ | Tạp chí KHKT Chăn nuôi, ISSN: 1859-476X               |               |  | 288-5, 39-43  | 2023 |
| 30 | Ảnh hưởng của việc bổ sung chế phẩm Tanca 70 vào thức ăn đến một số chỉ tiêu sinh trưởng của lợn con sau cai sữa   | 5  | ✓ | Tạp chí KHKT Chăn nuôi, ISSN: 1859-476X               |               |  | 288-5, 54-58  | 2023 |

|    |   |   |   |  |               |  |              |      |
|----|---|---|---|--|---------------|--|--------------|------|
| 31 | Khả năng kháng kháng sinh của các chủng <i>Salmonella</i> spp. được phân lập tại các trang trại chăn nuôi vịt đẻ trên địa bàn huyện Phúc Thọ, TP Hà Nội | 4 | ✓ | Tạp chí Khoa học kỹ thuật Thú y, ISSN: 0868-2933 |               |  | 30-5, 67-73  | 2023 |
| 32 | Kết quả bước đầu xác định <i>Sapovirus</i> ở lợn nuôi tại tỉnh Hưng Yên   | 4 | ✓ | Tạp chí Khoa học kỹ thuật Thú y, ISSN: 0868-2933 |               |  | 30-5, 31-36  | 2023 |
| 33 | Prevalence and antibiotic resistance of <i>Salmonella</i> spp. and <i>Escherichia coli</i> isolated from poultry farms in the North Vietnam             | 3 | ✓ | J Dairy Vet Anim Res, ISSN 2377-4312             |               |  | 12(1): 70-75 | 2023 |
| 34 | Ảnh hưởng của việc bổ sung chế phẩm Tanca 70 vào thức ăn đến một số chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật trong chăn nuôi gà Mía hướng thịt                        | 5 | ✓ | Tạp chí KHKT Chăn nuôi, ISSN: 1859-476X          |               |  | 289-6, 29-32 | 2023 |
| 35 | PCR- based detection and genetic characterization of <i>parainfluenza virus 5</i> detected in pigs in Korea from 2016 to 2018                           | 8 | ✓ | Veterinary Sciences, ISSN: 2306-7381             | ISI; 2.52; Q2 |  | 10-7, 414    | 2023 |
| 36 | <i>Sapovirus</i> in northern Vietnam: epidemiological analysis and genetic characterization reveals co-circulation of multiple genotypes                | 7 | ✓ | Veterinary Sciences, ISSN: 2306-7381             | ISI; 2.52; Q2 |  | 10-7, 430    | 2023 |

- Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học quốc tế có uy tín mà UV là tác giả chính sau PGS/TS: 6 bài theo số thứ tự 18, 20, 22, 33, 35 và 36.

**7.1.b. Bài báo khoa học, báo cáo khoa học đã công bố** (Dành cho các chuyên ngành thuộc ngành KH An ninh và KH Quân sự được quy định tại Quyết định số 25/2020/QĐ-TTg)

| TT  | Tên bài báo/báo cáo KH          | Số tác giả | Là tác giả chính | Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN | Thuộc danh mục tạp chí uy tín của ngành | Tập, số, trang | Tháng, năm công bố |
|-----|---------------------------------|------------|------------------|---|---|----------------|--------------------|
| I   | Trước khi được công nhận PGS/TS |            |                  |   |   |                |                    |
| 1   |                                 |            |                  |   |   |                |                    |
| 2   |                                 |            |                  |   |   |                |                    |
| ... |                                 |            |                  |   |   |                |                    |
| II  | Sau khi được công nhận PGS/TS   |            |                  |   |   |                |                    |
| 1   |                                 |            |                  |   |   |                |                    |
| 2   |                                 |            |                  |   |   |                |                    |
| ... |                                 |            |                  |   |   |                |                    |

- Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học uy tín của ngành mà UV là tác giả chính sau PGS/TS: .....

**7.2. Bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích**

| TT  | Tên bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích | Tên cơ quan cấp | Ngày tháng năm cấp | Tác giả chính/đồng tác giả | Số tác giả |
|-----|--|-----------------|--------------------|----------------------------|------------|
| 1   |  |                 |                    |                            |            |
| 2   |  |                 |                    |                            |            |
| ... |  |                 |                    |                            |            |

- Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích được cấp, là tác giả chính sau PGS/TS: .....

**7.3. Tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế (đối với ngành Văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao)**

| TT  | Tên tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu TDTT | Cơ quan/tổ chức công nhận | Văn bản công nhận (số, ngày, tháng, năm) | Giải thưởng cấp Quốc gia/Quốc tế | Số tác giả |
|-----|--|---------------------------|--|----------------------------------|------------|
| 1   |  |                           |  |                                  |            |
| 2   |  |                           |  |                                  |            |
| ... |  |                           |  |                                  |            |

- Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu đạt giải thưởng quốc tế, là tác giả chính/hướng dẫn chính sau PGS/TS: .....

8. Chủ trì hoặc tham gia xây dựng, phát triển chương trình đào tạo hoặc chương trình/dự án/đề tài nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ của cơ sở giáo dục đại học đã được đưa vào áp dụng thực tế:

| TT  | Chương trình đào tạo, chương trình nghiên cứu ứng dụng KHCN | Vai trò UV (Chủ trì/ Tham gia) | Văn bản giao nhiệm vụ (số, ngày, tháng, năm) | Cơ quan thẩm định, đưa vào sử dụng | Văn bản đưa vào áp dụng thực tế | Ghi chú |
|-----|---|--------------------------------|--|------------------------------------|---------------------------------|---------|
| 1   |   |                                |  |                                    |                                 |         |
| 2   |   |                                |  |                                    |                                 |         |
| ... |   |                                |  |                                    |                                 |         |

**9. Các tiêu chuẩn không đủ so với quy định, đề xuất công trình khoa học (CTKH) thay thế\*:**

a) Thời gian được bổ nhiệm PGS

Được bổ nhiệm PGS chưa đủ 3 năm, còn thiếu (số lượng năm, tháng): .....

b) Hoạt động đào tạo

- Thâm niên đào tạo chưa đủ 6 năm (UV PGS), còn thiếu (số lượng năm, tháng): .....

- Giờ giảng dạy

+ Giờ chuẩn giảng dạy trực tiếp trên lớp không đủ, còn thiếu (năm học/số giờ thiếu): .....

+ Giờ chuẩn giảng dạy quy đổi không đủ, còn thiếu (năm học/số giờ thiếu): .....

- Hướng dẫn chính NCS/HVCH,CK2/BSNT:

+ Đã hướng dẫn chính 01 NCS đã có Quyết định cấp bằng TS (UV chức danh GS)

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn hướng dẫn 01 NCS được cấp bằng TS bị thiếu: .....

+ Đã hướng dẫn chính 01 HVCH/CK2/BSNT đã có Quyết định cấp bằng ThS/CK2/BSNT (UV chức danh PGS)

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn hướng dẫn 01 HVCH/CK2/BSNT được cấp bằng ThS/CK2/BSNT bị thiếu: .....

c) Nghiên cứu khoa học

- Đã chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ (UV chức danh GS)

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ bị thiếu: .....

- Đã chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở (UV chức danh PGS)

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở bị thiếu: .....

- Không đủ số CTKH là tác giả chính sau khi được bổ nhiệm PGS hoặc được cấp bằng TS:

+ Đối với ứng viên chức danh GS, đã công bố được: 03 CTKH  ; 04 CTKH

Đề xuất sách CKUT/chương sách của NXB có uy tín trên thế giới là tác giả chính thay thế cho việc UV không đủ 05 CTKH là tác giả chính theo quy định: .....

+ Đối với ứng viên chức danh PGS, đã công bố được: 02 CTKH

Đề xuất sách CKUT/chương sách NXB có uy tín trên thế giới là tác giả chính thay thế cho việc UV không đủ 03 CTKH là tác giả chính theo quy định: .....

*Chú ý: Đối với các chuyên ngành bí mật nhà nước thuộc ngành KH An ninh và KH Quân sự, các tiêu chuẩn không đủ về hướng dẫn, đề tài khoa học và công trình khoa học sẽ được bù bằng điểm từ các bài báo khoa học theo quy định tại Quyết định số 25/2020/QĐ-TTg.*

d) Biên soạn sách phục vụ đào tạo (đối với ứng viên GS)

- Không đủ điểm biên soạn sách phục vụ đào tạo: .....

- Không đủ điểm biên soạn giáo trình và sách chuyên khảo: .....

**C. CAM ĐOAN CỦA NGƯỜI ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN CHỨC DANH:**

Tôi cam đoan những điều khai trên là đúng, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

*Hà Nội, ngày 28 tháng 6 năm 2023*

**NGƯỜI ĐĂNG KÝ**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

  

---

**Trương Hà Thái**